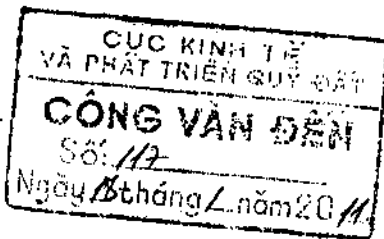


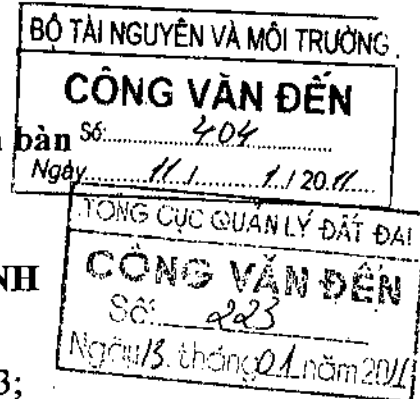
Số: 62 /2010/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 12 năm 2010



**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn**  
**tỉnh Bắc Ninh năm 2011**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**



Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 181/2010/NQ-HĐND16 ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2011;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Đối tượng điều chỉnh**

Quyết định này quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh gồm: giá đất nông nghiệp; giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất ở ven các quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

**Điều 2. Phạm vi điều chỉnh**

1. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 để làm căn cứ:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

1.5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện quyền chuyển nhượng đất, cho thuê lại đất, góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất.

### **Điều 3. Giá đất nông nghiệp**

- Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất quy định tại Phụ lục số 01: Bảng giá đất nông nghiệp.

### **Điều 4. Giá đất ở**

1. Giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ lục số 02; giá đất ở ven các quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ quy định tại Phụ lục số 03; giá đất ở tại nông thôn quy định tại Phụ lục số 04.

2. Xác định giá đất theo vị trí trong mỗi đường, phố:

- Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất liền kề đường, phố (mặt tiền);
- Vị trí 2: áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có mặt cắt  $\geq 5m$  cách chỉ giới lưu không đường, phố chính không quá 100m;
- Vị trí 3:
  - + áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt  $\geq 2m$  và  $< 5m$ .
  - + áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt  $\geq 5m$  nhưng cách chỉ giới lưu không đường, phố trên 100m.
- Vị trí 4: áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các điều kiện trên.

- Trường hợp thửa đất có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị.

- Các thửa đất ở các vị trí 2, 3, 4 có ngõ nối thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường phố gần nhất; nếu thửa đất có các khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

- Các thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp từ 2 mặt đường, phố trở lên giá đất xác định tăng 10% so với giá quy định.

- Đối với các dự án mới chưa có trong bảng giá đất hoặc các vị trí quy định trên chưa phù hợp, giao cho UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường và các điều kiện, thông tin khác có liên quan đến vị trí đất để xác định giá đất cụ thể trình UBND tỉnh phê duyệt.

### **3. Xác định vị trí, khu vực đối với đất ở nông thôn.**

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (liên huyện, liên xã) nằm tại trung tâm (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); tiếp giáp khu du lịch, khu công nghiệp.

- Khu vực 2: Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, ven khu vực trung tâm xã, cụm xã (tiếp giáp KV1).

- Khu vực 3: Là khu vực còn lại trên địa bàn xã.

- Vị trí đất: Vận dụng cách xác định như đối với đất ở đô thị.

4. Giá đất ở tại các Phụ lục 02, 03, 04 nêu trên quy định đối với đất ở có chi phí hạ tầng kỹ thuật theo hiện trạng. Trường hợp tại các dự án giao đất ở theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt, người được nhà nước giao đất phải đóng góp chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo mức phân bổ cụ thể của dự án thì giá thu tiền sử dụng đất ở các vị trí xác định theo nguyên tắc:

Giá thu tiền sử dụng đất = giá đất ở có hạ tầng - chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Mức chi phí đầu tư hạ tầng theo dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không vượt quá 30% giá đất ở.

### **Điều 5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ngoài địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Bảng giá số 05.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Bảng giá số 06 (chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu đất).

### **Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp khác**

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am,

từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để quy định mức giá cụ thể.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để quy định mức giá cụ thể.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: căn cứ vào giá loại đất liền kề đã quyết định để quy định mức giá cụ thể.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để quy định mức giá cụ thể.

5. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, căn cứ vào giá của các loại đất liền kề đã quyết định để quy định mức giá phù hợp. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã quy định để xác định mức giá đất cụ thể.

#### **Điều 7. Xác định giá đối với các lô, thửa đất có kích thước, diện tích lớn**

Đối với các lô, thửa đất của một chủ sử dụng đất có kích thước, diện tích lớn (không áp dụng đối với đất nông nghiệp, đất thuộc vị trí 4), chiều sâu tính từ chỉ giới lưu không của đường, phố được chia thành các lớp theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch để tính giá như sau:

Lớp 1: Từ chỉ giới lưu không của đường, phố thửa đất theo hướng chính của nhà, công trình đến 30m, tính bằng 100% giá quy định.

Lớp 2: Từ cuối lớp 1 đến 30m, tính bằng 60% đơn giá quy định đối với lớp 1.

Lớp 3: Từ cuối lớp 2 đến 30m, tính bằng 40% đơn giá quy định đối với lớp 1.

Lớp 4: Diện tích còn lại, tính bằng 20% đơn giá quy định đối với lớp 1.

## **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Đối với khu đất chưa có trong quy định giá của UBND tỉnh, hoặc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất quy định của UBND tỉnh chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường: căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, Chủ dự án phối hợp với các ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng phương án trình Sở Tài chính, (trong trường hợp phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thì trình Sở Tài nguyên và Môi trường) thẩm định, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh đề xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp.

2. Căn cứ giá các loại đất theo quy định của UBND tỉnh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các dự án theo đề nghị của UBND các huyện, thị xã, thành phố và thông báo để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các Phòng chức năng trực thuộc phối hợp với UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện điều tra, khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

4. Quy định đối với các dự án thực hiện dở dang.

a) Phương án bồi thường theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền trước ngày quy định này có hiệu lực, nếu chưa tổ chức thực hiện việc chi trả bồi thường thì chủ đầu tư lập báo cáo đề nghị xem xét bổ sung phương án bồi thường theo giá đất tại quy định này; nếu việc bồi thường chậm do người bị thu hồi đất gây ra thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường đã được phê duyệt.

b) Dự án giao đất ở đã được phê duyệt giá tính tiền sử dụng đất, nhưng đến ngày quy định này có hiệu lực, UBND các huyện, thị xã, thành phố chưa thực hiện việc xét giao đất ở cho các đối tượng được giao đất thì phải thực hiện giá thu tiền sử dụng đất theo quy định này. Trường hợp dự án đã được UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức xét và có thông báo giao đất cho các đối tượng đủ điều kiện trước ngày quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được phê duyệt.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, hướng dẫn, giải quyết vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

## **Điều 9. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011; thay thế Quyết định số 172/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2010. Các quy định của UBND tỉnh trước đây về giá đất trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

2. Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan và các đối tượng sử dụng đất căn cứ Quyết định thi hành./. *yl*

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 9;
- Bộ TN và MT, Bộ Tư pháp (B/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy và các Ban của Đảng;
- UBMTTQ, Viện KSND, Công an tỉnh;
- Cục Thuế Bắc Ninh, Kho bạc Nhà nước BN;
- Các Đ/c LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NN.TN, T(5).

**TM. UBND TỈNH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Bùi Vĩnh Kiên**



**Phụ lục số 01: Bảng giá đất nông nghiệp**

(Kèm theo Quyết định số 162 /2010/QĐ-UBND ngày 23 /12/2010 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

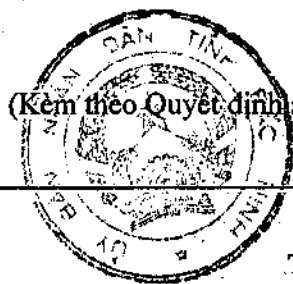
Loại đất	Mức giá (đ/m <sup>2</sup> )	
	Vị trí 1	Vị trí 2
1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản	50,000	33,400
2. Đất rừng sản xuất	22,000	

**Ghi chú:**

- Vị trí 1: Đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh (trừ phần diện tích đất nông nghiệp thuộc vị trí 2)
- Vị trí 2: Đất nông nghiệp tại các khu vực ven sông ở ngoài đê (bao gồm cả đê bồi); đất bãi bồi trên sông.
- Bảng giá đất này quy định áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh (bao gồm cả khu vực giáp ranh).









Phụ lục số 02: Giá đất ở đô thị

(Kèm theo Quyết định số 162 /2010/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của UBND tỉnh Bắc Ninh)


STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ BẮC NINH</b>				
1	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Từ đầu cầu Đáp Cầu đến Công ty may Đáp Cầu	5,944	3,566	2,318	1,605
	- Từ ngã 3 Công ty may Đáp Cầu đến Trạm thuế Thị Cầu	7,200	4,320	2,808	1,944
2	Đường Ngô Gia Tự				
	- Từ Trạm thuế Thị Cầu đến điểm giao nhau với đường Kinh Dương Vương	10,770	6,462	4,200	2,908
	- Từ điểm giao nhau với đường Kinh Dương Vương đến điểm giao nhau với đường Nguyễn Đăng Đạo	14,740	8,844	5,749	3,980
	- Từ điểm giao nhau với đường Nguyễn Đăng Đạo đến Cổng Ô	19,500	11,700	7,605	5,265
3	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Từ Cổng Ô đến UBND phường Võ Cường	17,280	10,368	6,739	4,666
	- Từ UBND phường Võ Cường đến chân cầu vượt QL18	7,696	4,618	3,001	2,078
	- Từ chân cầu vượt QL18 đến địa phận huyện Tiên Du	5,418	3,251	2,113	1,463
4	Đường Nguyễn Trãi				
	- Từ Cổng Ô đến hết địa phận phường Võ Cường	14,160	8,496	5,522	3,823
5	Đường Nguyễn Du	11,700	7,020	4,563	3,159
6	Đường Trần Hưng Đạo				
	- Từ Km0 đến đường Hoàng Ngọc Phách	19,500	11,700	7,605	5,265
	- Từ giao đường Hoàng Ngọc Phách đến hết địa phận phường Đại Phúc	16,250	9,750	6,338	4,388
7	Đường Nhà Chung				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 41	19,500	11,700	7,605	5,265
	- Từ số nhà 41 đến hết phố	7,260	4,356	2,831	1,960
8	Đường Hàng Mã				
	- Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 2	15,637	9,382	6,098	4,222
	- Từ điểm tiếp giáp nhà số 2 đến giao đường Nguyễn Cao	8,117	4,870	3,166	2,192
9	Đường Thiên Đức				
	- Từ dốc Đặng đến cổng 5 cửa (đường đi Khúc Xuyên) địa phận Vạn An	5,184	3,110	2,022	1,400
	- Từ dốc Đặng đến điểm giao đường Hồ Ngọc Lân	8,600	5,160	3,354	2,322
	- Từ điểm giao đường Hồ Ngọc Lân đến dốc Cầu Gỗ	11,530	6,918	4,497	3,113
10	Đường Hồ Ngọc Lân				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến ngã 3 đường Hoà Long- Kinh Bắc	12,960	7,776	5,054	3,499

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ ngã 3 đường Hoà Long - Kinh Bắc đến điểm giao đường Thiên Đức	9,072	5,443	3,538	2,449
	- Đoạn vào dự án Vũ Ninh - Kinh Bắc	9,072	5,443	3,538	2,449
11	Đường Lê Phụng Hiểu				
	- Từ điểm giao đường Nguyễn Du đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ	7,508	4,505	2,928	2,027
	- Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến điểm giao đường Thiên Đức	3,870	2,322	1,509	1,045
12	Đường Thành Cổ	8,590	5,154	3,350	2,319
13	Đường Hoàng Quốc Việt				
	- Đoạn thuộc địa phận phường Đáp Cầu	9,000	5,400	3,510	2,430
	- Đoạn thuộc địa phận phường Thị Cầu	11,101	6,661	4,329	2,997
14	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	- Từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 6	17,160	10,296	6,692	4,633
	- Từ ngã 6 đến giao đường Văn Miếu	14,300	8,580	5,577	3,861
	- Đoạn còn lại (đến tiếp giáp QL1 mới đã XD trái nhựa)	7,800	4,680	3,042	2,106
15	Đường Như Nguyệt	2,880	1,728	1,123	778
16	Đường Bà Chúa Kho	3,456	2,074	1,348	933
17	Đường Trần Lưu	7,017	4,210	2,737	1,895
18	Đường Đẩu Mã				
	- Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường CNKT	6,048	3,629	2,359	1,633
	- Từ Thanh Sơn (đoạn đã XD rải nhựa) đến ngã 3 vào trường Trung học Y tế	4,032	2,419	1,572	1,089
	- Từ ngã 3 vào trường CNKT đến Thanh Sơn (đoạn đã XD trái nhựa)	4,032	2,419	1,572	1,089
	- Từ ngã 3 lối vào trường Trung học Y tế đến giao đường Hoàng Quốc Việt	4,838	2,903	1,887	1,306
19	Đường Rạp Hát	9,318	5,591	3,634	2,516
20	Đường Chợ Nhớn	15,552	9,331	6,065	4,199
21	Đường Thành Bắc	7,669	4,601	2,991	2,071
22	Đường Cống Tiễn	9,720	5,832	3,791	2,624
23	Đường Vũ Ninh				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến cổng Bệnh viện Đa khoa cũ	6,315	3,789	2,463	1,705
	- Đoạn còn lại	3,946	2,368	1,539	1,065
24	Đường Cổ Mễ	2,592	1,555	1,011	700
25	Đường Bắc Sơn	2,419	1,451	943	653
26	Đường Nguyễn Gia Thiều	19,500	11,700	7,605	5,265
27	Đường Lý Thái Tổ	10,800	6,480	4,212	2,916
28	Đường Hai Bà Trưng	12,680	7,608	4,945	3,424

STT	 Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
29	Đường Kinh Dương Vương				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Hàn Thuyên	14,400	8,640	5,616	3,888
	- Từ điểm giao đường Hàn Thuyên đến đường Đẩu Mã	9,600	5,760	3,744	2,592
	- Qua đường sắt đến hết tuyến	7,560	4,536	2,948	2,041
30	Đường Phù Đổng Thiên Vương	10,800	6,480	4,212	2,916
31	Đường Lê Văn Thịnh	19,500	11,700	7,605	5,265
32	Đường Nguyễn Phi Ý Lan	10,800	6,480	4,212	2,916
33	Đường Nguyễn Cao				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	19,500	11,700	7,605	5,265
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	11,280	6,768	4,399	3,046
	- Đoạn còn lại đã trải nhựa	6,000	3,600	2,340	1,620
34	Đường Nguyễn Đăng	6,912	4,147	2,696	1,866
35	Phố Nguyễn Quang Ca	9,662	5,797	3,768	2,609
36	Phố Phạm Văn Chát	7,441	4,465	2,902	2,009
37	Phố Nguyễn Giản Thanh	7,441	4,465	2,902	2,009
38	Phố Lý Chiêu Hoàng	9,582	5,749	3,737	2,587
39	Phố Ngô Gia Khâm	7,441	4,465	2,902	2,009
40	Phố Vương Văn Trà	9,982	5,989	3,893	2,695
41	Đường Mai Bang	8,368	5,021	3,264	2,259
42	Đường Nguyễn Chiêu Huân	7,441	4,465	2,902	2,009
43	Đường Cao Lỗ Vương	8,064	4,838	3,145	2,177
44	Phố Ngô Miễn Thiệu				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Nguyễn Gia Thiệu	15,000	9,000	5,850	4,050
	- Đoạn còn lại	11,096	6,658	4,327	2,996
45	Phố Lê Quý Đôn	9,222	5,533	3,597	2,490
46	Phố Vũ Giới	7,741	4,645	3,019	2,090
47	Phố Vạn Hạnh	7,741	4,645	3,019	2,090
48	Phố Phúc Sơn				
	- Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường sắt	8,640	5,184	3,370	2,333
	- Đoạn bên kia đường sắt	5,600	3,360	2,184	1,512
49	Đường Nguyễn Bình Quân	7,441	4,465	2,902	2,009
50	Phố Vũ Kiệt				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia tự đến điểm giao đường Nguyễn Gia Thiệu	14,000	8,400	5,460	3,780
	- Đoạn còn lại	13,382	8,029	5,219	3,613

STT	 Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
51	Đường Nguyễn Trọng Hiệu	5,644	3,386	2,201	1,524
52	Phố Nguyễn Hữu Nghiêm	5,644	3,386	2,201	1,524
53	Phố Nguyễn Xuân Chính	11,106	6,664	4,331	2,999
54	Phố Nguyễn Huy Tường	8,768	5,261	3,420	2,367
55	Đường Lý Anh Tông				
	Từ điểm giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	10,800	6,480	4,212	2,916
56	Đường Hoàng Ngọc Phách	6,048	3,629	2,359	1,633
57	Đường Kinh Bắc - Hoà Long				
	Đường Kinh Bắc- Hoà Long (từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến hết đường Kinh Bắc-Hoà Long)	8,392	5,035	3,273	2,266
58	Đường Huyền Quang				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến đường Nguyễn Cao	10,800	6,480	4,212	2,916
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	14,515	8,709	5,661	3,919
	- Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	8,064	4,838	3,145	2,177
59	Đường Đỗ Trọng Vỹ				
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến đường Lý Thái Tổ	12,096	7,258	4,717	3,266
60	Đường Lê Thái Tổ				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	12,096	7,258	4,717	3,266
61	Đường Hàn Thuyên	12,096	7,258	4,717	3,266
62	Đường Bình Than	10,513	6,308	4,100	2,839
63	Đường Văn Miếu				
	- Từ giao đường Bình Than đến chân dốc khu 10	11,760	7,056	4,586	3,175
64	Đường Lý Đạo Thành	8,400	5,040	3,276	2,268
65	Đường Lửa Hồng	8,064	4,838	3,145	2,177
66	Đường Ngọc Hân Công Chúa				
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo	11,062	6,637	4,314	2,987
67	Đường Nguyễn Quyền				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Trần Hưng Đạo	6,048	3,629	2,359	1,633
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến tiếp giáp cầu vượt QL18	5,400	3,240	2,106	1,458
68	Đường Lý Thánh Tông				
	- Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Hàn Thuyên	10,752	6,451	4,193	2,903
69	Đường Lý Thái Tông				
	- Từ giao đường Cao Lỗ Vương đến giao đường Kinh Dương Vương	15,120	9,072	5,897	4,082
70	Đường Trường Chinh				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Phù Đổng Thiên Vương	5,040	3,024	1,966	1,361

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
71	Đường Trần Quốc Toản				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Cao	8,064	4,838	3,145	2,177
72	Đường Lý Cao Tông				
	- Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Cao	8,064	4,838	3,145	2,177
73	Đường Ngô Tất Tố				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	6,720	4,032	2,621	1,814
74	Đường Lý Nhân Tông				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	8,064	4,838	3,145	2,177
75	Đường Hoàng Hoa Thám				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	9,000	5,400	3,510	2,430
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Bình Than	8,064	4,838	3,145	2,177
76	Đường Luy Lâu	10,770	6,462	4,200	2,908
77	Đường Lý Thần Tông	8,064	4,838	3,145	2,177
78	Đường Nguyễn Thị Lưu	8,928	5,357	3,482	2,411
79	Đường từ cổng 5 cửa đến điểm tiếp giáp xã Tam Đa	3,200	1,920	1,248	864
80	Đường QL38 từ địa phận xã Khắc Niệm đến Km5 + 400	4,500	2,700	1,755	1,215
81	Đoạn từ Km5 + 400 đến hết địa phận huyện Tiên Du	6,000	3,600	2,340	1,620
82	Đường HL1 UBND phường Hạp Lĩnh (thửa 188, tờ 19) đến Hết Chợ Và (thửa 208, tờ 19)	3,200	1,920	1,248	864
83	Đường HL2 từ hết chợ Và (thửa 207 tờ 18) đến Hội trường thôn Trần (thửa 173 tờ 16)	2,800	1,680	1,092	756
84	Đường HL3 từ Đình Thôn Trần ( thửa 172 tờ 16 ) đến hết Khu Trần ( thửa 203 tờ 16)	2,500	1,500	975	675
85	Đường QL18 (địa phận phường Văn Dương)	7,200	4,320	2,808	1,944
86	Đường VD1: từ giáp QL18 (thửa 37 tờ 16) đến (thửa 101 tờ 16)	4,320	2,592	1,685	1,166
87	Đường VD2: từ (thửa 101 tờ 16) đến hết khu Chu Mầu (thửa 15 tờ 23)	3,200	1,920	1,248	864
88	Đường VD3: từ ngã ba bờ hồ (thửa 250 tờ 21) đến địa phận xã Nam Sơn (thửa 636 tờ 34)	2,500	1,500	975	675
89	Đường VD4: từ ngã ba bờ hồ (thửa 15 tờ 23) đến hết địa phận khu Hai Ván (thửa 13 tờ 21)	2,500	1,500	975	675
90	Đường VD5 giáp khu Hai Ván ( thửa 13 tờ 21) đến hết địa phận khu Văn Trại)	2,500	1,500	975	675
<b>II</b>	<b>HUYỆN YÊN PHONG</b>				
1	Tỉnh lộ 286				
	- Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến điểm giao cắt đường TL277 với ngã ba đường TL286 đi Tam Giang	8,000	4,800	3,120	2,160
	- Đoạn từ ngã ba đường TL286 đi Tam Giang đến hết địa phận TT. Chờ về Yên Phụ	7,526	4,516	2,935	2,032
2	Tỉnh lộ 295				
	- Đoạn từ TT. Chờ đến ngã ba thôn Nghiêm Xá	9,000	5,400	3,510	2,430

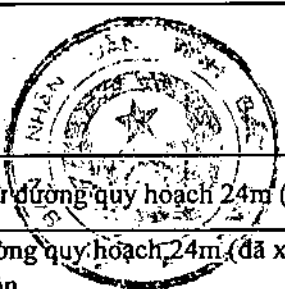
STT	 <b>Tên đường phố</b>	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ ngã ba Nghiêm Xá đến chân cầu vượt QL18	8,376	5,026	3,267	2,262
	- Đoạn từ chân cầu vượt QL18 đến địa phận xã Đông Tiến	8,000	4,800	3,120	2,160
3	Đường 198 trong Trùng tâm huyện Yên Phong	7,048	4,229	2,749	1,903
4	Tỉnh lộ 277 (271 cũ)				
	- Đoạn từ địa phận tiếp giáp xã Tam Giang đến QL18	5,588	3,353	2,179	1,509
	- Đoạn từ QL18 đến TL286	4,095	2,457	1,597	1,106
	- Đoạn từ ngã tư Bưu điện đi Văn Môn đến hết địa phận TT. Chờ	4,688	2,813	1,828	1,266
5	Các trục đường trong khu vực huyện lỵ, khu đô thị mới Yên Phong	5,969	3,581	2,328	1,612
<b>III</b>	<b>HUYỆN TIÊN DU</b>				
1	Đường Hai Bà Trưng (QL1 cũ)				
	- Đoạn từ ngã tư Lim đến cổng làng Lim	8,000	4,800	3,120	2,160
	- Đoạn từ cổng làng Lim đến địa phận thành phố Bắc Ninh	7,500	4,500	2,925	2,025
2	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp xã Nội Duệ đến đường Tiên Du (HL3 cũ)	6,700	4,020	2,613	1,809
	- Đoạn từ đường Tiên Du (HN3 cũ) đến ngã tư Lim	8,000	4,800	3,120	2,160
3	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	- Đoạn từ ga Lim đến đường Phúc Hậu	7,000	4,200	2,730	1,890
	- Đoạn từ đường Phúc Hậu đến xã Liên Bảo	6,700	4,020	2,613	1,809
4	Phố Nguyễn Danh Nho	6,700	4,020	2,613	1,809
5	Phố Đồng Chuông	6,700	4,020	2,613	1,809
6	Phố Liễu Giáp	6,900	4,140	2,691	1,863
7	Phố Nguyễn Thiên Tích (HL2 cũ)	6,000	3,600	2,340	1,620
8	Phố Hồng Vân	6,500	3,900	2,535	1,755
9	Đường Làng Phúc Hậu (đoạn từ cổng làng đến đường TL270)	6,000	3,600	2,340	1,620
10	Đường Hồng Ân ( đoạn từ TL270 đến đường Nguyễn Danh Nho)	7,000	4,200	2,730	1,890
<b>IV</b>	<b>THỊ XÃ TỪ SƠN</b>				
	<b>Phường Đông Ngàn</b>				
1	Đường 295B (đường QL1A cũ)				
	- Phố Trần Phú, Minh Khai	13,350	8,010	5,207	3,605
	- Đoạn tiếp giáp đường Lý Thái Tổ đến tiếp giáp đường Tô Hiến Thành	13,350	8,010	5,207	3,605
	- Đoạn từ cổng chính chợ Từ Sơn đến ngã ba khu phố Phù Lưu	13,350	8,010	5,207	3,605
	- Từ đầu phố Minh Khai đến lối vào đường Lý Thánh Tông	13,350	8,010	5,207	3,605
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến cổng sau chợ Từ Sơn	13,350	8,010	5,207	3,605
2	Đường Minh Khai		0	0	0

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp (đường sắt) Ngô Gia Tự đến điểm tiếp giáp đường 295B	13,350	8,010	5,207	3,605
	- Từ điểm tiếp giáp 295B đến cổng nhà máy quy chế Từ Sơn	7,000	4,200	2,730	1,890
	- Đoạn từ chùa Xuân Thụ đến đường qua phố Xuân Thụ đi Yên Lã (đến TL287 cũ)	1,440	864	562	389
3	Đường Trần Phú				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến khu tập thể Nhà máy quy chế	6,480	3,888	2,527	1,750
	- Đoạn từ cổng chính Nhà máy quy chế đến sau Chi cục thuế cũ	2,880	1,728	1,123	778
	- Từ điểm tiếp giáp 295B đến cổng chính chợ Từ Sơn	12,442	7,465	4,852	3,359
	- Đoạn tiếp giáp đường 295B (đến đường sắt) - đường Nguyễn Văn Cừ	11,088	6,653	4,324	2,994
	- Đoạn đường Nguyễn Văn Cừ từ điểm tiếp giáp đường 295B đến cổng sau chợ Từ Sơn	12,474	7,484	4,865	3,368
	- Đoạn tiếp giáp 295B đến đường Lê Phụng Hiểu (ngõ 6 Trần Phú kéo dài)	4,838	2,903	1,887	1,306
4	Đường Lý Thái Tổ	7,200	4,320	2,808	1,944
5	Nguyễn Công Hãng (NH8)	4,320	2,592	1,685	1,166
6	Lý Đạo Thành (NH1)	5,130	3,078	2,001	1,385
7	Đường Lê Quang Đạo (NH2 cũ)	6,064	3,638	2,365	1,637
8	Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ tiếp giáp đường Tô Hiến Thành đến cuối khu phố Phù Lưu)	4,838	2,903	1,887	1,306
9	Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	4,320	2,592	1,685	1,166
10	Đường từ cổng chính chợ Giàu đến cổng phụ Nhà máy quy chế	6,480	3,888	2,527	1,750
11	Đường từ tập thể Nhà máy quy chế qua khu phố Phù Lưu đến đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ); từ ngã ba quy chế đến trường tiểu học Tân Hồng	2,046	1,228	798	552
12	Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B qua khu xuất nhập khẩu đến chợ mới	8,640	5,184	3,370	2,333
13	Từ khu phố Yên Lã-Tân Hồng qua thôn Xuân Thụ đến TL295B	1,808	1,085	705	488
14	Đường Lý Thánh Tông đến đường đi khu phố Yên Lã-Tân Hồng	5,744	3,446	2,240	1,551
15	Phố Hoàng Quốc Việt	1,244	746	485	336
16	Đường Lý Thánh Tông	6,000	3,600	2,340	1,620
	Phường Đình Bảng				
1	Đường 295B (Đường QL1A cũ)				
	- Đoạn từ tiếp giáp đường Tô Hiến Thành đến đường vào trường Lý Thái Tổ	13,350	8,010	5,207	3,605
	- Đoạn từ đường vào trường Lý Thái Tổ đến tiếp giáp Hà Nội	13,350	8,010	5,207	3,605
2	Đoạn từ điểm tiếp giáp TL295B qua trường Lý Thái Tổ đến UBND phường Đình Bảng cũ	5,000	3,000	1,950	1,350
3	Đoạn từ trụ sở UBND phường Đình Bảng cũ đến Đèn Đỏ	2,340	1,404	913	632
4	Đường từ UBND phường Đình Bảng cũ đến khu đất mới Xuân Đài	1,870	1,122	729	505

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến chùa Kim Đài	1,870	1,122	729	505
6	Đường từ thôn Xuân Đài đến thôn Long Vỹ				
	- Đoạn trực chính thôn Trầm	974	584	380	263
	- Đoạn từ Nhà máy gạch kiểm tính đến khu Ba Gia (khu phố Long Vỹ)	3,020	1,812	1,178	815
7	Đường trung tâm thôn Ao Sen, thôn Cao Lâm	1,600	960	624	432
8	Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến hết Nhà máy gạch kiểm tính	3,000	1,800	1,170	810
9	Đường tại khu Ba Gia	10,000	6,000	3,900	2,700
10	Phố Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	6,064	3,638	2,365	1,637
11	Đường Lý Thái Tổ	7,200	4,320	2,808	1,944
12	Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ tiếp giáp đường Tô Hiến Thành đến đường Lý Thái Tổ)	4,838	2,903	1,887	1,306
	<b>Phường Đồng Nguyên</b>				
1	Đường 295B (đường QL1A cũ)				
	- Từ điểm tiếp giáp đường TL295 đến hết phường Đồng Nguyên	8,000	4,800	3,120	2,160
2	Từ dốc Nguyễn đến ngã tư cổng Đình khu phố 3 Cẩm Giang	2,000	1,200	780	540
3	Từ cổng Đình khu phố 3 đến ngã tư khu phố 1 Cẩm Giang	2,096	1,258	817	566
4	Từ cổng Đình khu phố 3 đến nhà trẻ khu phố 3 Cẩm Giang	1,746	1,048	681	471
5	Từ dốc Bãi Phú đến cây đa khu phố 5 Cẩm Giang	2,166	1,300	845	585
6	Từ điểm tiếp giáp đường 295B đến đình khu phố Tam Lư	4,288	2,573	1,672	1,158
7	Đường Nguyễn Quán Quang	1,440	864	562	389
8	Từ đình Vĩnh Kiều lớn đến hết khu phố Vĩnh Kiều lớn	1,970	1,182	768	532
9	Từ đường sắt đến hết khu phố Vĩnh Kiều bé	1,440	864	562	389
10	Từ đường sắt đến giáp thôn Tiêu Long	1,685	1,011	657	455
11	Đường Lý Thánh Tông	8,400	5,040	3,276	2,268
12	TL295 từ đường sắt đến giáp xã Tam Sơn	3,800	2,280	1,482	1,026
13	Đường giữa làng khu phố Tam Lư lớn	1,210	726	472	327
	<b>Phường Trang Hạ</b>				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ	13,350	8,010	5,207	3,605
2	Từ điểm tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hội trường khu phố Trang Liệt	1,584	950	618	428
3	Từ hội trường khu phố Trang Liệt đến cổng làng phía Tây khu phố Trang Liệt	1,109	665	433	299
4	Từ đường sắt qua khu phố Bình Hạ đến xóm đá khu phố Trang Liệt	3,600	2,160	1,404	972
	<b>Phường Đồng Kỳ</b>				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ	7,776	4,666	3,033	2,100
2	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	2,200	1,320	858	594



STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ qua Đồng Kỵ đến hết phố	2,200	1,320	858	594
4	Từ ngã ba Nguyễn Văn Cừ đầu làng khu phố Đồng Kỵ đến giữa khu phố	2,200	1,320	858	594
5	Đoạn từ điểm tiếp giáp Nguyễn Văn Cừ đến đường đi Tam Sơn	1,210	726	472	327
6	Đường chính trong khu phố Đồng Kỵ	2,000	1,200	780	540
	<b>Phường Châu Khê</b>				
1	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến cầu Song Tháp)	4,800	2,880	1,872	1,296
	- Đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ cầu Song Tháp đến hết khu phố Đa Hội)	4,000	2,400	1,560	1,080
2	Từ ngã tư trường học qua khu phố Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc	1,210	726	472	327
3	Từ cầu Đồng Phúc đến hết khu phố Đồng Phúc (đường trung tâm khu phố Đồng Phúc)	1,017	610	397	275
4	Từ cầu Song Tháp đến Trạm bơm Trịnh Nguyễn	1,210	726	472	327
5	Từ cầu Song Tháp đến hết khu Ao Nhân	2,400	1,440	936	648
6	Đường trung tâm khu phố Trịnh Nguyễn	1,400	840	546	378
7	Khu dân cư mới khu Ao cụ Kệ - Đa Hội	3,600	2,160	1,404	972
	<b>Phường Tân Hồng</b>				
1	Đường nối từ Lý Thái Tổ đến Lý Thánh Tông	3,960	2,376	1,544	1,069
2	Đoạn từ trường tiểu học phường Tân Hồng đến trụ sở UBND phường	2,200	1,320	858	594
3	Từ trụ sở UBND phường qua khu phố Dương Lôi đến QL1 mới	1,440	864	562	389
4	Đường Lý Thánh Tông	7,200	4,320	2,808	1,944
5	Từ trụ sở UBND phường đến hết thôn Nội Trì	1,435	861	560	387
6	Đường trung tâm khu phố Trung Hoà	1,109	665	433	299
7	Đường từ khu phố Đại Đình đến thôn Nội trì	2,084	1,250	813	563
8	Đường trục chính khu phố Đại Đình (TL 277 cũ)	2,200	1,320	858	594
<b>V</b>	<b>HUYỆN QUẾ VÕ</b>				
1	Đường Quốc lộ 18				
	- Từ Km9 đến nghĩa trang xã Phượng Mao	6,000	3,600	2,340	1,620
	- Từ nghĩa trang xã Phượng Mao đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	7,000	4,200	2,730	1,890
	- Từ Trung tâm giáo dục thường xuyên đến hết địa phận thị trấn Phố Mới	5,000	3,000	1,950	1,350
2	Đường tỉnh lộ 279 (đường 291 cũ)				
	- Từ Km8 đến ngã ba đi xã Bằng An	4,000	2,400	1,560	1,080
	- Từ ngã ba đi xã Bằng An đến đường quy hoạch (đã xây dựng)	5,000	3,000	1,950	1,350

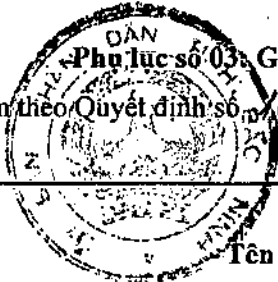
STT	 Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ đường quy hoạch 24m (đã xây dựng) đến hết địa phận thị trấn	3,000	1,800	1,170	810
3	Đường quy hoạch 24m (đã xây dựng) đoạn từ TL291 đi vào làng Nghiêm Thôn	4,000	2,400	1,560	1,080
<b>VI</b>	<b>HUYỆN THUẬN THÀNH</b>				
1	Tỉnh lộ 283 (QL 38 cũ)				
	- Đoạn từ bến phà Hồ cũ đến bến Hồ	2,873	1,724	1,120	776
	- Đoạn từ bến Hồ đến dốc máng nổi Hồ	7,428	4,457	2,897	2,006
	- Đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã tư Đông Côi	5,495	3,297	2,143	1,484
2	Quốc lộ 38 mới đoạn từ cầu Hồ mới đến hết thị trấn Hồ	6,084	3,650	2,373	1,643
3	Đường Nam Kênh Bắc	3,741	2,245	1,459	1,010
4	Tỉnh lộ 282 đoạn từ cổng Cầu Đỏ đến bệnh viện	4,823	2,894	1,881	1,302
5	Khu nhà ở lô 1 + 2	3,500	2,100	1,365	945
6	Khu nhà ở lô 8	4,000	2,400	1,560	1,080
7	Các trục đường chính trong khu dân cư thị trấn Hồ	2,000	1,200	780	540
8	Trục đường chính trong khu dân cư Bến Hồ	840	504	328	227
<b>VII</b>	<b>HUYỆN GIA BÌNH</b>				
1	Tỉnh lộ 282				
	- Từ ngã tư Đông Bình đến giáp đầu thôn Song Quỳnh	6,963	4,178	2,716	1,880
	- Đoạn qua thôn Song Quỳnh	4,428	2,657	1,727	1,196
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến Chi nhánh điện Gia Bình	4,522	2,713	1,764	1,221
	- Đoạn từ Chi nhánh điện Gia Bình đến giáp Xuân Lai	3,103	1,862	1,210	838
2	Tỉnh lộ 280				
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến giáp xã Đông Cứu	3,623	2,174	1,413	978
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến giáp xã Quỳnh Phú	3,623	2,174	1,413	978
3	Đường trung tâm huyện lỵ	2,260	1,356	881	610
4	Khu dân cư mới trung tâm huyện lỵ	3,652	2,191	1,424	986
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN LƯƠNG TÀI</b>				
1	Từ trung tâm (ngã 3 Bách hoá) TT.Thừa đến hết Đông Hương				
	- Từ trung tâm TT. Thừa đến hết chợ Thừa	6,000	3,600	2,340	1,620
	- Từ chợ Thừa đến hết Đông Hương	5,000	3,000	1,950	1,350
2	Trung tâm TT. Thừa (ngã 3 Bách hoá) đến hết Táo Đồi				
	- Đoạn từ trung tâm TT. Thừa đến Phượng Giáo	5,429	3,257	2,117	1,466
	- Đoạn từ Phượng Giáo đến bệnh viện	4,000	2,400	1,560	1,080
	- Đoạn từ bệnh viện đến ngã tư thôn Bùi, Giàng	2,451	1,471	956	662
	- Đoạn từ ngã tư thôn Bùi, Giàng đến Táo Đồi	2,451	1,471	956	662
3	Trung tâm TT. Thừa (ngã 3 tượng đài) đến bến xe khách				

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ trung tâm TT. Thừa đến Đạo Sứ (công huyện uỷ)	4,500	2,700	1,755	1,215
	- Đoạn từ Đạo Sứ (công huyện uỷ) đến bến xe khách	3,000	1,800	1,170	810
4	Trung tâm TT. Thừa (ngã 3 tượng đài) đến hết Kim Đào				
	- Đoạn từ trung tâm TT. Thừa đến trường Hàn Thuyên	4,000	2,400	1,560	1,080
	- Từ trường Hàn Thuyên đến biển báo hết TT. Thừa	4,000	2,400	1,560	1,080
	- Từ biển báo hết TT. Thừa đến địa phận xã Bình Định	1,000	600	390	270

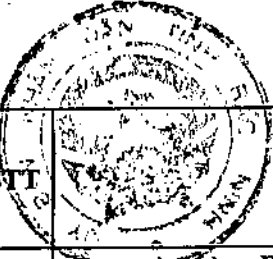
**Ghi chú:**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền).
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có mặt cắt  $\geq 5m$  cách chỉ giới lưu không đường, phố chính 100 m trở lại.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt rộng  $5m > \text{ngõ} \geq 2m$  và ngõ, đường nội bộ có mặt cắt  $\geq 5m$  nhưng cách chỉ giới lưu không đường, phố trên 100 m.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các điều kiện trên.



  
**Phụ lục số 03** Giá đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ngoài đô thị  
 (Kèm theo Quyết định số 62 /2010/QĐ-UBND ngày 23 /12/2010 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ BẮC NINH</b>				
1	QL1 mới (đoạn thuộc xã Kim Chân)	1,000	600	390	270
2	QL18 mới (đoạn thuộc xã Phong Khê, Khúc Xuyên)	1,000	600	390	270
3	Tỉnh lộ 286 (đoạn Khúc Xuyên, Phong Khê)	3,600	2,160	1,404	972
4	Tỉnh lộ 287 (đoạn thuộc xã Nam Sơn)	2,500	1,500	975	675
5	Tỉnh lộ 291	1,200	720	468	324
<b>II</b>	<b>HUYỆN YÊN PHONG</b>				
1	Tỉnh lộ 295				
	- Đoạn qua xã Đông Thọ đến tiếp giáp Thị trấn Chờ	7,000	4,200	2,730	1,890
	- Đoạn tiếp giáp Thị trấn Chờ đi Đông Xuyên	7,000	4,200	2,730	1,890
2	Tỉnh lộ 286				
	- Đoạn từ địa phận xã Đông Phong đến ngã ba xã Trung Nghĩa	6,000	3,600	2,340	1,620
	- Đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến hết địa phận xã Yên Phụ	7,000	4,200	2,730	1,890
	- Đoạn qua địa phận xã Hoà Tiến	7,000	4,200	2,730	1,890
3	Tỉnh lộ 277				
	- Đoạn từ tiếp giáp TT. Chờ đến hết địa phận xã Văn Môn	5,000	3,000	1,950	1,350
	- Đoạn qua địa phận xã Tam Giang	2,000	1,200	780	540
<b>III</b>	<b>HUYỆN TIÊN DU</b>				
1	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)				
	- Đoạn từ địa phận Lim đến giáp thị xã Từ Sơn	6,700	4,020	2,613	1,809
2	Quốc lộ 38				
	- Đoạn từ địa phận xã Lạc Vệ đến cầu Hồ	4,586	2,752	1,789	1,238
3	Tỉnh lộ 276 (270 cũ)				
	- Đoạn từ điểm đầu thôn Ân Phú đến UBND xã Phú Lâm	3,000	1,800	1,170	810
	- Đoạn từ UBND xã Phú Lâm đến địa phận TT. Lim	5,546	3,328	2,163	1,497
	- Đoạn thuộc xã Liên Bảo	7,160	4,296	2,792	1,933
	- Đoạn từ hết địa phận xã Liên Bảo đến đường Bách Môn - Lạc Vệ	2,873	1,724	1,120	776



STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến hết địa phận xã Việt Đoàn	4,873	2,924	1,900	1,316
	- Đoạn thuộc địa phận xã Phật Tích	1,689	1,013	659	456
	- Đoạn thuộc địa phận xã Cảnh Hưng	1,816	1,090	708	490
	- Đoạn thuộc địa phận xã Tân Chi đến QL38	2,980	1,788	1,162	805
4	Tỉnh lộ 287				
	- Đoạn từ giáp thị xã Từ Sơn đến hết thôn Đồng Sép xã Hoàn Sơn	4,834	2,900	1,885	1,305
	- Đoạn từ hết thôn Đồng Sép đến hết địa phận xã Hoàn Sơn	2,302	1,381	898	622
	- Đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến TL276 (TL270 cũ)	2,302	1,381	898	622
5	Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ				
	- Đoạn từ TL276 đến Quốc lộ 38	1,701	1,021	663	459
	- Đoạn từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận thôn An Động - xã Lạc Vệ	1,060	636	413	286
6	Huyện lộ Cống Bру - Đại Đồng				
	- Đoạn thuộc xã Liên Bảo	2,920	1,752	1,139	788
	- Đoạn còn lại	1,120	672	437	302
7	Huyện lộ Chợ Sơn - Minh Đạo	2,548	1,529	994	688
III	THỊ XÃ TỪ SƠN				
1	Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ)				
	- Từ giáp huyện Tiên Du đến giáp phường Đồng Nguyên	8,000	4,800	3,120	2,160
2	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Đoạn tiếp giáp xã Phù Khê đến ngã ba Kim Thiều	7,500	4,500	2,925	2,025
	- Đoạn từ ngã ba Kim Thiều xã Hương Mạc đến giáp Yên Phong	5,630	3,378	2,196	1,520
	- Đoạn từ cầu Tiến Bào đến địa phận xã Hương Mạc (đường đi Yên Phong)	5,630	3,378	2,196	1,520
3	Từ giáp phường Đình Bảng đến hết xã Phù Chẩn	2,530	1,518	987	683
4	Từ điểm tiếp giáp xã Đông Thọ, huyện Yên Phong đến giáp phường Đồng Nguyên	6,000	3,600	2,340	1,620
5	Khu đô thị mới Nam Từ Sơn	6,500	3,900	2,535	1,755
V	HUYỆN QUẾ VÔ				
1	Quốc lộ 18				



STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn thuộc xã Phương Liễu	4,259	2,555	1,661	1,150
	- Đoạn thuộc xã Phương Mao	5,630	3,378	2,196	1,520
	- Từ giáp địa phận thị trấn Phố Mới đến hết xã Việt Hùng	3,500	2,100	1,365	945
	- Từ giáp địa phận xã Việt Hùng đến hết địa phận xã Đào Viên	2,512	1,507	980	678
	- Đoạn còn lại	1,738	1,043	678	469
2	Tỉnh lộ 279 (TL 291 cũ)				
	- Đoạn qua xã Đại Xuân đến tiếp giáp thị trấn Phố Mới	1,834	1,100	715	495
	- Đoạn qua xã Phương Mao	2,356	1,414	919	636
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Phương Mao đến hết xã Bồng Lai	964	578	376	260
<b>VI</b>	<b>HUYỆN THUẬN THÀNH</b>				
1	Quốc lộ 38				
	- Đoạn qua địa phận xã Trạm Lộ (từ địa phận thị trấn Hồ đến hết địa phận xã Trạm Lộ cũ)	4,242	2,545	1,654	1,145
	- Từ giáp địa phận xã Trạm Lộ đến giáp địa phận tỉnh Hải Dương	2,946	1,768	1,149	795
2	Tỉnh lộ 282				
	- Từ địa phận Hà Nội đến hết xã Thanh Khương	5,680	3,408	2,215	1,534
	- Từ giáp Thanh Khương đến hết thôn Ngọc Khảm (Gia Đông)	3,883	2,330	1,514	1,048
	- Từ phố Khảm đến tiếp giáp thị trấn Hồ	5,542	3,325	2,162	1,496
	- Từ tiếp giáp thị trấn Hồ đến tiếp giáp xã Đại Bái	3,694	2,217	1,441	997
3	Tỉnh lộ 281				
	- Đoạn đường từ QL38 đi Nông trường Tam Thiên Mầu đến hết địa phận xã Nghĩa Đạo	1,300	780	507	351
	- Đoạn từ QL38 đi UBND xã Ninh Xá đến hết địa phận xã Ninh Xá	1,500	900	585	405
	- Đoạn đường tiếp giáp xã Ninh Xá đến hết địa phận xã Nguyệt Đức	1,200	720	468	324
4	Tỉnh lộ 283				
	- Đoạn đường từ dốc đê Bút Tháp đến hết địa phận xã Đình Tổ (đoạn đi qua xã Đình Tổ)	1,300	780	507	351
	- Đoạn tiếp giáp xã Đình Tổ đến hết địa phận xã Trí Quả (đoạn đi qua xã Trí Quả)	3,500	2,100	1,365	945
	- Đoạn tiếp giáp xã Trí Quả đến hết địa phận xã Hà Mãn (đoạn đi qua xã Hà Mãn)	1,566	940	611	423

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn tiếp giáp xã Hà Mãn đến hết địa phận xã Song Liễu (đoạn đi qua xã Ngũ Thái, Song Liễu)	2,000	1,200	780	540
<b>VII</b>	<b>HUYỆN GIA BÌNH</b>				
1	Tỉnh lộ 282				
	- Từ tiếp giáp huyện Thuận thành đến hết thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái	4,462	2,677	1,740	1,205
	- Từ tiếp giáp thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái đến giáp thị trấn Gia Bình	3,088	1,853	1,204	834
	- Từ tiếp giáp thị trấn Gia Bình đến cổng Khoai - xã Nhân Thắng	1,581	949	617	427
	- Đoạn từ cổng Khoai đến cổng Ngụ	3,819	2,291	1,489	1,031
	- Đoạn từ cổng Ngụ đến hết thôn Cầu Đào	5,283	3,170	2,060	1,426
	- Từ thôn Cầu Đào đến giáp UBND xã Bình Dương	2,746	1,648	1,071	741
	- Từ UBND xã Bình Dương đến đường vào thôn Bùng Hạ	3,055	1,833	1,191	825
	- Từ đường vào thôn Bùng Hạ đến giáp địa phận xã Vạn Ninh	2,459	1,475	959	664
	- Đoạn qua xã Vạn Ninh đến điểm bưu điện văn hoá xã Cao Đức	1,816	1,090	708	490
	- Từ điểm bưu điện văn hoá xã Cao Đức đến đê Đại Hà	2,533	1,520	988	684
2	Tỉnh lộ 280				
	- Từ điểm tiếp giáp huyện Thuận Thành đến hết địa phận xã Lăng Ngâm	842	505	328	227
	- Từ địa phận xã Lăng Ngâm đến đường vào thôn Yên Việt - xã Đông Cứu	1,636	982	638	442
	- Từ UBND xã Đông Cứu đến giáp thị trấn Gia Bình	2,363	1,418	922	638
	- Từ hết địa phận thị trấn Gia Bình đến Cầu Móng	992	595	387	268
3	Tỉnh lộ 284				
	- Từ tiếp giáp đê Đại Hà (xã Lăng Ngâm) đến địa phận xã Đại Bái	622	373	243	168
	- Đoạn qua xã Đại Bái	3,468	2,081	1,353	936
	- Đoạn qua xã Quỳnh Phú đến tiếp giáp huyện Lương Tài	710	426	277	192
4	Tỉnh lộ 285				
	- Từ cổng Ngụ đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng	4,084	2,450	1,593	1,103
	- Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng đến hết khu dân cư cũ thôn Nhân Hữu	1,443	866	563	390





STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ khu dân cư cũ thôn Nhân Hữu qua xã Thái Bảo đến hết địa phận xã Đại Lai	1,095	657	427	296
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN LƯƠNG TÀI</b>				
1	Tỉnh lộ 280				
	- Từ địa phận TT. Thửa đến hết địa phận xã Bình Định	970	582	378	262
	- Từ cầu Móng đến địa phận thị trấn Thửa	4,000	2,400	1,560	1,080
	- Từ giáp địa phận xã Bình Định đến hết Cầu Sen	1,940	1,164	757	524
2	Tỉnh lộ 281				
	- Từ tiếp giáp thị trấn Thửa đến hết xã Phú Hoà	2,006	1,204	782	542
	- Từ tiếp giáp Phú Hoà đến cầu Đò	2,000	1,200	780	540
	- Từ cầu Đò đến hết xã An Thịnh	4,000	2,400	1,560	1,080
	- Từ xã An Thịnh đến nghĩa trang xã Trung Kênh	3,500	2,100	1,365	945
	- Từ nghĩa trang xã Trung Kênh đến dốc đê Kênh Vàng	4,000	2,400	1,560	1,080
3	Tỉnh lộ 284				
	- Từ tiếp giáp thị trấn Thửa đến Cầu Tranh	2,354	1,412	918	636
	- Từ Cầu Tranh đến trạm bơm Văn Thái	906	544	353	245
	- Từ ngã ba cây xăng Quỳnh Phú đến hết địa phận xã Tân Lãng	4,000	2,400	1,560	1,080
4	Tỉnh lộ 285				
	- Từ địa phận huyện Gia Bình đến cầu Phương	884	530	345	239
	- Từ cầu Phương đến đê hữu Thái Bình	740	444	289	200
5	Huyện lộ				
	- Từ Công ty Minh Tâm đến cầu Táo Đồi	1,043	626	407	282
	- Từ Phòng Giáo dục đến UBND xã Phú Lương	950	570	371	257

**Ghi chú:**

1. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định theo đất ở tại đô thị.
2. Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất ở tại nông thôn.



**Phụ lục số 04: Giá đất ở tại nông thôn**  
( Kèm theo Quyết định số 162 /2010/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của UBND tỉnh Bắc Ninh )



STT	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>HUYỆN YÊN PHONG</b>				
1	Nhóm 1: Các xã Văn Môn, Yên Phụ, Đông Thọ				
	Khu vực 1	1,500	900	585	405
	Khu vực 2	1,050	630	410	284
	Khu vực 3	735	441	287	221
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,300	780	507	351
	Khu vực 2	910	546	355	246
	Khu vực 3	682	409	266	205
<b>II</b>	<b>HUYỆN TIÊN DU</b>				
1	Nhóm 1: Các xã Nội Duệ, Liên Bảo, đất ở trong khu dân cư thị trấn Lim				
	Khu vực 1	1,800	1,080	702	486
	Khu vực 2	1,260	756	491	340
	Khu vực 3	882	529	344	238
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,260	756	491	340
	Khu vực 2	882	529	344	238
	Khu vực 3	705	423	275	212
<b>III</b>	<b>THỊ XÃ TỪ SƠN</b>				
1	Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,600	960	624	432
	Khu vực 2	1,120	672	437	302
	Khu vực 3	840	504	328	227
<b>IV</b>	<b>THÀNH PHỐ BẮC NINH</b>				
1	Nhóm 1: Hoà Long, Khắc Niệm, Phong Khê				
	Khu vực 1	2,100	1,260	819	567
	Khu vực 2	1,470	882	573	397
	Khu vực 3	1,029	617	401	278
2	Nhóm 2: Nam Sơn, Kim Chân, Khúc Xuyên				
	Khu vực 1	1,500	900	585	405
	Khu vực 2	1,050	630	410	284
	Khu vực 3	735	441	287	221
<b>V</b>	<b>HUYỆN QUẾ VÕ</b>				
1	Nhóm 1: Các xã Phượng Mao, Phương Liễu				
	Khu vực 1	1,600	960	624	432
	Khu vực 2	1,120	672	437	302
	Khu vực 3	784	470	306	212
	Đường quy hoạch 36m				
	Đoạn từ tiếp giáp QL18 đến hết khu đô thị mới Quế Võ thuộc xã Phượng Mao	4,500	2,700	1,755	1,215

STT	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn còn lại thuộc xã Phụng Mao	3,800	2,280	1,482	1,026
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,350	810	527	365
	Khu vực 2	945	567	369	255
	Khu vực 3	662	397	258	199
<b>VI</b>	<b>HUYỆN THUẬN THÀNH</b>				
1	Nhóm 1: Các xã Xuân Lâm, Hà Mãn, Thanh Khương, Trạm Lộ, Song Hồ, Trí Quả				
	Khu vực 1	1,600	960	624	432
	Khu vực 2	1,120	672	437	302
	Khu vực 3	784	470	306	212
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,200	720	468	324
	Khu vực 2	840	504	328	227
	Khu vực 3	672	403	262	202
<b>VII</b>	<b>HUYỆN GIA BÌNH</b>				
1	Nhóm 1: Các xã Đại Bái, Đông Cứu, Nhân Thắng, Bình Dương				
	Khu vực 1	1,450	870	566	392
	Khu vực 2	1,015	609	396	274
	Khu vực 3	710	426	277	213
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,150	690	449	311
	Khu vực 2	805	483	314	217
	Khu vực 3	655	393	255	197
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN LƯƠNG TÀI</b>				
1	Nhóm 1: Các xã Tân Lăng, Lâm Thao, Trung Khê, Quảng Phú, đất ở trong khu dân cư thị trấn Thừa				
	Khu vực 1	1,400	840	546	378
	Khu vực 2	980	588	382	265
	Khu vực 3	686	412	268	206
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,150	690	449	311
	Khu vực 2	805	483	314	217
	Khu vực 3	655	393	255	197

**Ghi chú:**

1. Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (liên huyện, liên xã) nằm tại trung tâm xã (gần UBND xã trường học, chợ, trạm y tế); tiếp giáp khu du lịch, khu công nghiệp.
2. Khu vực 2: Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, ven khu vực trung tâm xã, cụm xã (tiếp giáp KV1).
3. Khu vực 3: Là khu vực còn lại trên địa bàn xã.
4. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định như đối với đất ở đô thị.

**Phụ lục số 05: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp  
ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp**


(Kèm theo Quyết định số 162 /2010/QĐ-UBND ngày 23 /12/2010 của UBND tỉnh Bắc Ninh)



Địa bàn	Giá đất ở cùng vị trí (%)	Tỷ lệ mức giá xác định so với giá đất ở cùng vị trí (%)
1. Thành phố Bắc Ninh	100	70
2. Thị xã Từ Sơn	100	70
3. Huyện Tiên Du	100	70
4. Huyện Yên Phong	100	70
5. Huyện Thuận Thành	100	70
6. Huyện Quế Võ	100	70
7. Huyện Gia Bình	100	70
8. Huyện Lương Tài	100	70

**Phụ lục số 06: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp  
trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp**

(Kèm theo Quyết định số 163 /2010/QĐ-UBND ngày 23 /12/2010 của UBND tỉnh Bắc Ninh)



Địa bàn	Mức giá (1.000đ/m <sup>2</sup> )
1. Thành phố Bắc Ninh	1.300
2. Thị xã Từ Sơn	1.100
3. Huyện Tiên Du	1.100
4. Huyện Yên Phong	920
5. Huyện Thuận Thành	920
6. Huyện Quế Võ	920
7. Huyện Gia Bình	820
8. Huyện Lương Tài	820